

PHỤ LỤC 01

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2021

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

n theo Quyết định số: /QĐ-SNNPTNT ngày tháng 01 năm 2021 của Sở NN và PT

ĐVT: Triệu đồng

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	Mã số ĐVSDNS: 1082530			
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước			
1	Số thu phí, lệ phí	6.181		
	- Số thu phí	5.204		
	- Số thu lệ phí	977		
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.785		
3	Nguồn thu phí được để lại chi	4.396	1.759	2.638
	CHI TIẾT ĐƠN VỊ THỰC HIỆN			
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước			
1	Số thu phí, lệ phí	10.181	-	
a	Số thu phí, lệ phí	6.181	-	
a.1	Lệ phí	977		
	Chi cục Thủy sản	945		
	Chi cục Kiểm lâm	30		
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2		
a.2	Phí	5.204		
	Thu hành chính	1.204		
	Văn phòng Sở Nông nghiệp - PTNT	700		
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	56		
	Chi cục Kiểm lâm	70		
	Chi cục QL Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	100		
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	278		
	Thu sự nghiệp	4.000		
	Sự nghiệp	4.000		
	Chi cục Thủy sản (Trung tâm Đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Ngãi)	4.000		
2	Số nộp ngân sách	1.785		
2.1	Lệ phí	977		
	Chi cục Thủy sản	945		
	Chi cục kiểm lâm	30		
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2		
2.2	Phí	808	-	
	Văn phòng Sở Nông nghiệp - PTNT	310		
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	13		
	Chi cục Kiểm lâm	7		

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	Chi cục QL Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	20		
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	58		
	Chi cục Thủy sản (Trung tâm Đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Ngãi)	400		
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định (*)	4.396	1.759	2.638
a	Số thu phí, lệ phí	4.396	1.759	2.638
a.1	Lệ phí	-	-	
a2	Phí	4.396	1.759	2.638
	Thu hành chính	796	319	478
	Văn phòng Sở Nông nghiệp - PTNT (Thực hiện Theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC và TT 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 và ND 63/2014/NĐ-)	390	156	234
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Thực hiện theo TT số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và TT số 286/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)	43	17	26
	Chi cục Kiểm lâm (Thực hiện Theo TT số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)	63	25	38
	Chi cục QL Chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Thực hiện theo TT 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)	80	32	48
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Thực hiện Theo TT số 285/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)	220	88	132
	Thu phí sự nghiệp	3.600	1.440	2.160
	Sự nghiệp	3.600	1.440	2.160
	Chi cục Thủy sản (Trung tâm Đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Ngãi -Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên 100%)	3.600	1.440	2.160
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	119.331	6.147	113.183
	Chi đầu tư phát triển			
	Chi dự trữ quốc gia			
	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực	119.331	6.147	113.183
	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực	119.331	6.147	113.183
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	119.331	6.147	113.183
1	Chi quản lý hành chính	46.034	1.397	44.637
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	39.000	821	38.179

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	29.316	-	29.316
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	1.476	-	1.476
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	8.208	821	7.387
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ ⁽²⁾	7.034	576	6.458
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	4.339	329	4.010
b.2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản (02 công trình chuyển tiếp năm 2020 sang năm 2021) và trả nợ quyết toán hoàn thành	2.695	246	2.449
2	Chi sự nghiệp kinh tế:	73.297	4.751	68.546
	Các hoạt động kinh tế	73.297	4.751	68.546
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	26.203	743	25.460
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	18.204	-	18.204
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	568		568
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	7.431	743	6.687
b	Kinh phí không thường xuyên	47.094	4.008	43.087
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	44.594	3.758	40.837
b.2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản (03 công trình chuyển tiếp năm 2020 sang năm 2021)	2.500	250	2.250
	CHI TIẾT ĐƠN VỊ THỰC HIỆN			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước			
1	Văn phòng Sở	8.515	302	8.213
	Mã số sử dụng ngân sách: 1082532		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
1.1	Chi quản lý hành chính (Chương 412-340-341)	8.515	302	8.213
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.867	147	6.720
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	5.184	-	5.184
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	212	-	212

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	1.470	147	1.323
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.648	155	1.493
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	648	55	593
	1. Nhiên liệu, công tác phí, chi phí nghiệp vụ chuyên môn, công tác của ngành Nông nghiệp	200	20	180
	2. Hoạt động Công thông tin thành phần	50	5	45
	3. Kinh phí phục vụ may trang phục, đồng phục thanh tra, Trang phục Kiểm lâm và may trang phục cho công chức kiểm dịch thực vật, động vật theo quy định của từng ngành	42		42
	4. Công tác thanh tra chuyên ngành	100	10	90
	5. Khen thưởng ngành Nông nghiệp	60		60
	6. Chi hội nghị tổng kết ngành Nông nghiệp, hội nghị sơ kết đông xuân, Hội nghị sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	36	4	32
	7. Chuyên mục Nông nghiệp trên sóng Phát thanh-Truyền hình Quảng Ngãi và trên Báo Quảng Ngãi	83	8	75
	8. Công tác phòng chống lụt, bão, tìm kiếm cứu	50	5	45
	9. Kinh phí đảm bảo cho lực lượng xử phạt VPHC theo TT153/TT-BTC	27	3	24
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	1.000	100	900
1.2	Chi sự nghiệp	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
b	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-
	Các đơn vị trực thuộc Sở			
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y	11.123	858	10.265
	Mã số sử dụng ngân sách: 1082531			
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111			
2.1	Chi quản lý hành chính (Chương 412-340-341)	2.803	73	2.730
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.604	61	2.543
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	1.875		1.875
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	117		117
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	612	61	551
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	199	12	187
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	199	12	187

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	1. Kinh phí phục vụ may trang phục, đồng phục thanh tra, Trang phục Kiểm lâm và may trang phục cho công chức kiểm dịch thực vật, động vật theo quy định của từng ngành	83		83
	2. Công tác thanh tra chuyên ngành	35	4	32
	3. Xây dựng Trang thông tin điện tử Chi cục chăn và Thú y	81	8	73
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-281)	8.320	785	7.535
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	723	25	698
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	471	-	471
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	252	25	227
b	Kinh phí không thường xuyên	7.597	760	6.837
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	7.597	760	6.837
	1. Kinh phí chống dịch gia súc, gia cầm, thủy sản	6.200	620	5.580
	2. Kinh phí phòng chống, dịch tả lợn Châu Phi	1.200	120	1.080
	3. Quản lý lợn đực giống theo QĐ số 984/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 và mua máy đo nồng độ tinh dịch heo	28	3	25
	4. Thống kê, thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	19	2	17
	5. Kinh phí về thanh kiểm tra chuyên ngành về ATTP trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y	150	15	135
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
3	Chi cục Phát triển nông thôn	3.338	83	3.255
	Mã số sử dụng ngân sách: 1081443		-	-
	KBNN Quảng Ngãi, MS: 2111		-	-
3.1	Chi quản lý hành chính (Chương 412-340-341)	2.897	68	2.829
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.897	68	2.829
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	2.213	-	2.213

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	684	68	616
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	-	-	-
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	-	-	-
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
3.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-285)	441	14	426
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	441	14	426
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	297	-	297
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	144	14	130
b	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	-	-	-
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
4	Chi cục Thủy lợi	18.587	1.642	16.946
	Mã số sử dụng ngân sách: 1081593		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
4.1	Chi quản lý hành chính (Chương 412-340-341)	3.565	211	3.354
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.922	47	1.875
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	1.385	-	1.385
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	68	-	68
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	468	47	421
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.643	164	1.479
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	180	18	162
	1. Công tác thanh tra chuyên ngành	80	8	72
	2. Chi phí đào tạo nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho các đối tượng làm công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi, quản lý đập	100	10	90
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	1.463	146	1.317
4.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-283)	15.023	1.431	13.592
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	931	22	909

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	Chi cho con người theo biên chế không thực hiện NĐ 141	931	22	909
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	715	-	715
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	216	22	194
b	Kinh phí không thường xuyên	14.092	1.409	12.683
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	14.092	1.409	12.683
	1. Chi phí quản lý, bảo trì 34 trạm đo mưa tự động	360	36	324
	2. Hợp đồng cung cấp số liệu đo đặc khí tượng thủy văn	220	22	198
	3. Lập quy trình vận hành 23 hồ chứa nước lớn và vừa	1.700	170	1.530
	4. Lắp đặt thiết bị quan trắc khí tượng Thủy văn chuyên dùng 03 HCN có cửa van	340	34	306
	5. Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du 23 hồ chứa nước lớn, vừa	1.400	140	1.260
	6. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước	2.600	260	2.340
	7. Lập bản đồ ngập lụt hạ du đập+ Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp của 20 hồ chứa nước lớn, vừa	3.000	300	2.700
	8. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống truyền hình hội nghị trực tuyến tại VP Thường trực BCH PCTT và TKCN tỉnh	546	55	491
	9. Cập nhật, xây dựng, nâng cấp Bản đồ ngập lụt thuộc dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi phục vụ công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn	1.300	130	1.170
	10. Đánh giá ảnh hưởng của đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến ngập lụt tỉnh Quảng Ngãi và giải pháp ứng phó	1.600	160	1.440
	11. Xây dựng, lắp đặt trạm đo mưa tự động và trạm đo mực nước tự động phục vụ phòng, chống thiên	1.026	103	923
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
5	Chi cục QLCL Nông lâm sản và thủy sản	3.268	125	3.143
	Mã số sử dụng ngân sách: 1081593		-	-

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
5.1	Chi quản lý hành chính (Chương 412-340-341)	3.268	125	3.143
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.373	58	2.315
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	1.797	-	1.797
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	576	58	518
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	895	67	828
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	895	67	828
	1. Kinh phí phục vụ may trang phục, đồng phục thanh tra, Trang phục Kiểm lâm và may trang phục cho công chức kiểm dịch thực vật, động vật theo quy định của từng ngành	13	-	13
	2. Công tác thanh tra chuyên ngành	44	4	40
	3. Chính lý tài liệu lưu trữ (Trả nợ khối lượng thực 2018 của Chi cục QLCLNL và TS)	208	-	208
	4. Thực hiện giám sát theo Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016	120	12	108
	5. Kinh phí thực hiện Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	100	10	90
	6. Thực hiện hậu kiểm công tác tự công bố sản phẩm (Theo phân công tại QĐ 20/2019/QĐ-UBND ngày 31/7/2019)	60	6	54
	7. Thực hiện kế hoạch xây dựng chuỗi an toàn thực phẩm theo QĐ 890/QĐ-UBND ngày	350	35	315
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
5.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-281)	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	-	-	-
6	Chi cục Thủy sản	6.497	395	6.102
	Mã số sử dụng ngân sách: 1082501		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
6.1	Chi quản lý hành chính (Chương 412-340-341)	4.171	193	3.978
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.925	68	2.856
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	2.241	-	2.241

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	684	68	616
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.246	125	1.121
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	1.246	125	1.121
	1. Công tác thanh tra chuyên ngành	230	23	207
	2.Xác minh thông tin liên quan, thẩm định kinh phí hỗ trợ ngư dân theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg và chương trình phát triển thủy sản theo NĐ	107	11	96
	3. In, mua, photo biểu mẫu, tài liệu vật tư chuyên môn phục vụ công tác thu lệ phí trong hoạt động khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	80	8	72
	4. Công tác điều tra thống kê số liệu nghề cá	25	3	23
	5. Công tác phòng chống lụt, bão, tìm kiếm cứu	40	4	36
	6. Tổ chức thực hiện các chính sách mới về hỗ trợ và quản lý ngư dân	24	2	22
	7. Bảo dưỡng Trạm bờ quản lý tàu cá (2 trạm)	40	4	36
	8. Công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng TS 2021	100	10	90
	9.Thực hiện nhiệm vụ Quyết định số 03/2020/QĐ- UBND ngày 17/01/2020	600	60	540
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
6.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-284)	2.326	202	2.124
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	526	22	504
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	310	-	310
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	216	22	194
b	Kinh phí không thường xuyên	1.800	180	1.620
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	1.800	180	1.620
	1. Dự án"Điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và vùng nước nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi"	1.800	180	1.620
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản			
7	Chi cục Kiểm lâm	29.347	763	28.584
	Mã số sử dụng ngân sách: 1082098		-	-

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	KBNN tỉnh Quảng Ngãi và các huyện có Hạt Kiểm lâm		-	-
7.1	Chi quản lý hành chính (Chương 412-340-341)	17.860	343	17.517
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	16.631	303	16.328
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	12.523	-	12.523
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	1.078	-	1.078
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	3.030	303	2.727
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.229	40	1.189
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	997	40	957
	1. Kinh phí phục vụ may trang phục	599	-	599
	2. Công tác thanh tra chuyên ngành	38	4	34
	3. Kinh phí đảm bảo cho lực lượng xử phạt VPHC theo TT153/TT-BTC	360	36	324
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản (trả nợ quyết toán dự án hoàn thành)	232	-	232
7.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-282)	11.487	420	11.066
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.201	228	8.973
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	6.921	-	6.921
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	2.280	228	2.052
b	Kinh phí không thường xuyên	2.286	192	2.094
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	2.286	192	2.094
	1. May trang phục ngành kiểm lâm	362	-	362
	2. Kinh phí thực hiện PCCCR theo Thông tư số 25/2019 ngày 27/12/2019 của BNNPTNT	500	50	450
	3. Theo diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm theo Thông tư số 102/2000/TTBNNPTNT	850	85	765
	4. Tổng đạt quyết định VPHC, xác minh đối tượng vi phạm	108	11	97
	5. Giám định tư pháp về thiệt hại do phá rừng, đốt rừng	50	5	45

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	6. Kinh phí thực hiện Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ	236	24	212
	7. Chi phí tuần tra truy quét lâm sản, phục vụ điều tra khởi tố	180	18	162
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
8	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	2.954	82	2.873
	Mã số sử dụng ngân sách:1082533		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
8.1	Chi quản lý hành chính (Chương 412-340-341)	2.954	82	2.873
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.780	68	2.712
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	2.096	-	2.096
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	684	68	616
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	174	13	161
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	174	13	161
	1. Kinh phí phục vụ may trang phục, đồng phục thanh tra, Trang phục Kiểm lâm và may trang phục cho công chức kiểm dịch thực vật, động vật theo quy định của từng ngành	40	-	40
	2. Công tác thanh tra chuyên ngành	53	5	48
	3. Kinh phí đảm bảo cho lực lượng xử phạt VPHC theo TT153/TT-BTC	20	2	18
	4. Kinh phí hỗ trợ cung cấp số liệu thời tiết	10	1	9
	5. Kinh phí hỗ trợ tiền theo dõi hệ thống bẫy đèn (1đèn/trạm x 1trụ đèn x 12th)	13	1	12
	6. KP chống dịch khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật năm 2021	38	4	34
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
8.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-281)	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-
9	Trung tâm Khuyến nông	7.746	498	7.248
	Mã số sử dụng ngân sách: 1099582		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
9.1	Chi quản lý hành chính	-	-	-
9.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-281)	7.746	498	7.248

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.846	108	3.738
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	2.694	-	2.694
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	69	-	69
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	1.083	108	975
b	Kinh phí không thường xuyên	3.900	390	3.510
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	2.700	270	2.430
	1. Chương trình khuyến nông, khuyến ngư	2.700	270	2.430
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	1.200	120	1.080
10	Trung tâm nước sạch và VSMTNT (tự chủ 35%)	562	16	546
	Mã số sử dụng ngân sách: 1081368		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
10.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-311), (tự chủ 46%)	562	16	546
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	562	16	546
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	406	-	406
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	-	-	-
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	156	16	140
b	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-
11	Ban Quản lý Rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi	14.045	402	13.643
	Mã số sử dụng ngân sách:3029079		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
11.2	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-282)	14.045	402	13.643
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.946	276	8.670
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/ tháng)	6.050	-	6.050
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	136	-	136
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	2.760	276	2.484
b	Kinh phí không thường xuyên	5.099	126	4.973

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	4.399	56	4.343
	1. Kinh phí thực hiện PCCCR theo Thông tư số 25/2019 ngày 27/12/2019 của BNNPTNT	100	10	90
	2. Kinh phí tập huấn chuyên môn cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách và viên chức địa bàn (02 lớp x 60 người/lớp x 03 ngày/lớp)	36	4	32
	3. Lập hồ sơ lần đầu khoán bảo vệ rừng	137	14	123
	4. Chi cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách	3.841		3.841
	5. Kinh phí tập PA phòng cháy chữa cháy rừng 2021-2025	285	29	257
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	700	70	630
12	BQL Khu bảo tồn biển Lý Sơn	1.914	120	1.794
	Mã số sử dụng ngân sách: 3026246		-	-
	KBNN huyện Lý Sơn,MS: 2122		-	-
	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412 -280- 338)	1.914	120	1.794
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.029	32	996
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	341		341
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP)	363		363
	3.Kinh phí hoạt động theo định mức	324	32	292
b	Kinh phí không thường xuyên	886	88	798
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	886	88	798
	1. Máy trang phục ngành	8	-	8
	2. Chi phí thu phao, thả phao và Duy tu bảo dưỡng	248	25	223
	3.Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền,in ấn tờ rơi, Pano, áp phích để nâng cao nhận thức cho cộng đồng nhận thức về Khu bảo tồn biển lý Sơn	90	9	81
	4.Chi phí tàu tuần tra khu bảo tồn biển Lý Sơn	350	35	315
	5.Quan trắc đa dạng sinh học hệ sinh thái thảm cỏ biển	100	10	90
	6.Chương trình bắt sao biển gai trong khu bảo tồn biển Lý Sơn	37	4	33
	7. Thuê văn phòng làm việc	53	5	48
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
13	Văn phòng Điều phối CTMTQG Nông thôn	966	32	934
	Mã số sử dụng ngân sách:1114223		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-281)	966	32	934

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
b	Kinh phí không thường xuyên	966	32	934
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	966	32	934
	1. Kinh phí thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ (Không trừ tiết kiệm 10% quỹ lương)	966	32	934
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
13	Ban Quản lý dự án thành phần GCF	1.500	-	1.500
	Mã số sử dụng ngân sách:3028173			
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111			
	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-282)	1.500	-	1.500
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
b	Kinh phí không thường xuyên	1.500	-	1.500
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ (*)	1.500	-	1.500
	1. Kinh phí thực hiện chi quản lý dự án thành phần GCF (Vốn đối ứng)	500	-	500
	2. Vốn đối ứng dự án thành phần GCF (hợp phần)	1.000	-	1.000
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
14	Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng	1.100	110	990
	Mã số sử dụng ngân sách: 1118630		-	-
	KBNN Quảng Ngãi,MS: 2111		-	-
	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-282)	1.100	110	990
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
b	Kinh phí không thường xuyên	1.100	110	990
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.100	110	990
	1. Lập đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc các lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh	1.100	110	990
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	-	-	-
15	BAN QUẢN LÝ CÁC CẢNG CÁ	1.260	60	1.200
	Mã số sử dụng ngân sách: 1082186			
	Chi sự nghiệp kinh tế (Chương 412-280-284)			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
b	Kinh phí không thường xuyên	1.260	60	1.200
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	660	-	660
	1. Chi cho nguồn nhân lực (HDLĐ) tại 4 cảng chỉ định theo Kế hoạch 76/KH-UBND ngày 16/6/2020	660		660
b2	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	600	60	540
16	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	6.609	661	5.948
	Trung tâm Giống tỉnh	1.609	161	1.448
	Mã số sử dụng ngân sách: 1081849			
	KBNN tỉnh Quảng Ngãi,MS: 2111			

T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)- (4)
	Trung tâm Giống (*) Ký HĐ đặt hàng với Sở	1.609	161	1.448
	1. Kinh phí đặt hàng; bao gồm các nhiệm vụ:	1.609	161	1.448
	- Sản xuất thả tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản đối tượng giống nước ngọt và nước lợ, mặn	700	70	630
	- Thực hiện nghiên cứu, thí nghiệm các giống lúa	100	10	90
	-Phương án triển khai mô hình nuôi thử nghiệm ốc hương ghép với cá măng, cá diên trong ao năm	809	81	728
	BAN QUẢN LÝ CÁC CẢNG CÁ	5.000	500	4.500
	1. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hạ tầng 4 cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền theo Kế hoạch 76/KH-UBND ngày 16/6/2020 (Chờ quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật mới giao dự toán)	5.000	500	4.500

Ghi chú: Các nhiệm vụ chi có (*) khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, các đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm tra và cấp kinh phí để triển khai thực hiện.

